Grant Thornton

Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 22:25:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	**Chức vụ**	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Grant Thornton

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-46-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**849.444.637.485**	611.270.732.662
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**39.732.795.059**	36.252.767.138
Tiền		111	**13.159.597.813**	4.098.048.875
Các khoản tương đương tiền		112	**26.573.197.246**	32.154.718.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**62.689.712.167**	40.911.452.333
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**62.689.712.167**	40.911.452.333
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**697.463.860.385**	479.172.161.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**322.118.675.752**	218.776.104.078
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**126.229.274.040**	112.296.761.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	**41.703.053.275**	48.668.296.831
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	**248.972.641.295**	142.852.155.009
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	**(41.607.769.048)**	(43.469.141.015)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	**47.985.071**	47.985.071
Hàng tồn kho	12	140	**3.649.749.347**	31.040.904.803
Hàng tồn kho		141	**3.649.749.347**	31.040.904.803
Tài sản ngắn hạn khác		150	**45.908.520.527**	23.893.446.587
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	**2.763.588.966**	1.656.572.704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**43.143.555.148**	22.236.873.883
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	**1.376.413**	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**823.109.666.046**	833.248.240.029
Các khoản phải thu dài hạn		210	**142.340.288.928**	141.614.995.372
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	**21.307.087.513**	21.307.087.513
Phải thu dài hạn khác	10	216	**121.033.201.415**	120.307.907.859
Tài sản cố định		220	**30.120.688.812**	22.178.313.711
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**5.459.887.249**	6.202.715.581
- Nguyên giá		*222*	***13.291.768.037***	*13.250.768.037*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(7.831.880.788)***	*(7.048.052.456)*
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	**17.184.633.109**	7.158.629.752
- Nguyên giá		*225*	***19.932.304.472***	*9.176.165.326*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*226*	***(2.747.671.363)***	*(2.017.535.574)*
Tài sản cố định vô hình	16	227	**7.476.168.454**	8.816.968.378
- Nguyên giá		*228*	***15.287.799.600***	*15.287.799.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(7.811.631.146)***	*(6.470.831.222)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**985.595.252**	765.595.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	**985.595.252**	765.595.252
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	**646.338.950.908**	664.176.791.651
Đầu tư vào công ty con		251	**715.382.780.600**	715.442.780.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	**(69.043.829.692)**	(51.265.988.949)
Tài sản dài hạn khác		260	**3.324.142.146**	4.512.544.043
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	**3.324.142.146**	4.512.544.043
Tổng tài sản		270	**1.672.554.303.531**	1.444.518.972.691

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**763.558.908.772**	553.448.889.456
Nợ ngắn hạn		310	**754.708.243.369**	532.758.628.947
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	**280.278.731.163**	166.317.457.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	**14.065.606.784**	3.461.781.363
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**1.143.380.025**	4.248.275.484
Phải trả người lao động		314	**3.893.520.593**	152.140.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	**4.240.343.037**	4.993.190.117
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	**81.155.905.461**	70.636.608.006
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**366.174.413.245**	274.011.285.017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	**3.756.343.061**	8.937.890.920
Nợ dài hạn		330	**8.850.665.403**	20.690.260.509
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	**8.850.665.403**	20.690.260.509
Vốn chủ sở hữu		400	**908.995.394.759**	891.070.083.235
Vốn chủ sở hữu		410	**908.995.394.759**	891.070.083.235
Vốn cổ phần	24, 25	411	**653.042.810.000**	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***556.203.480.000***	*556.203.480.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		*411b*	***96.839.330.000***	*96.839.330.000*
Thặng dư vốn cổ phần		412	**21.220.677.157**	21.220.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	**(620.000)**	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	**29.647.087.951**	32.218.079.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	421	**205.085.439.651**	184.589.136.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***162.392.375.374***	*84.658.849.059*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		*421b*	***42.693.064.277***	*99.930.287.482*
Tổng nguồn vốn		440	**1.672.554.303.531**	1.444.518.972.691

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	**506.349.461.372**	393.054.181.538
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**39.319.191**	131.308.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**506.310.142.181**	392.922.873.298
Giá vốn hàng bán	28,33	11	**425.059.845.062**	312.013.811.037
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**81.250.297.119**	80.909.062.261
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	**49.732.484.101**	11.984.995.567
Chi phí tài chính	30	22	**32.414.143.195**	23.029.734.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***11.774.366.893***	*16.780.589.830*
Chi phí bán hàng	31,33	25	**20.199.364.988**	22.621.334.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	26	**34.605.817.977**	36.775.721.218
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**43.763.455.060**	10.467.267.984
Thu nhập khác	34	31	**1.334.323.864**	30.935.905.883
Chi phí khác	35	32	**1.491.843.369**	17.030.388.788
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	**(157.519.505)**	13.905.517.095
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**43.605.935.555**	24.372.785.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	**912.871.278**	4.839.513.869
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	**42.693.064.277**	19.533.271.210

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**43.605.935.555**	24.372.785.079
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**2.854.764.045**	2.560.508.147
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**15.916.468.776**	8.177.040.116
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	**(1.210.743.318)**	(2.534.686.646)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(44.465.238.239)**	(22.411.220.449)
Chi phí lãi vay		06	**11.774.366.893**	16.780.589.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**28.475.553.712**	26.945.016.077
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(138.586.514.309)**	22.238.191.374
Thay đổi hàng tồn kho		10	**27.391.155.456**	25.134.551.335
Thay đổi các khoản phải trả		11	**139.441.623.832**	(102.990.398.942)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**81.385.635**	7.334.418.060
Tiền lãi vay đã trả		14	**(12.236.752.371)**	(16.479.466.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(3.500.000.000)**	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(13.561.687.542)**	(20.193.047.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**27.504.764.413**	(58.010.736.846)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	**(4.662.077.102)**	(3.672.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	**-**	4.140.077.102
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(33.240.000.000)**	(82.251.994.271)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**18.562.577.297**	10.156.760.611
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**60.000.000**	-
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	**4.224.513.607**	3.109.738.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(15.054.986.198)**	(68.517.417.742)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	**(76.180.000.000)**	-
Tiền thu từ đi vay		33	**581.174.859.946**	745.785.305.516
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(510.477.786.231)**	(625.784.929.956)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	**(3.497.971.931)**	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**(8.980.898.216)**	120.000.375.560
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**3.468.879.999**	(6.527.779.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**36.252.767.138**	51.988.698.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**11.147.922**	8.601.989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**39.732.795.059**	45.469.520.969

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	*Địa điểm (*)*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods)	Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

(*) Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, các Công ty thay đổi tên địa chỉ sau sáp nhập theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 và 34 nghị quyết riêng lẻ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 143 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 152 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7 - 12

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng
Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư
Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**168.274.182**	35.105.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**12.991.323.631**	4.062.943.099
	13.159.597.813	4.098.048.875
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	**17.909.815.303**	17.741.336.320
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**3.013.381.943**	4.113.381.943
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	**400.000.000**	400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	**5.250.000.000**	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	**-**	9.900.000.000
	26.573.197.246	32.154.718.263
	39.732.795.059	36.252.767.138

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

(iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất 1,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 22).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	**20.994.311.271**	**20.994.311.271**	8.113.849.841	8.113.849.841
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.Vinh (ii)	**6.891.533.151**	**6.891.533.151**	6.891.533.151	6.891.533.151
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (iii)	**8.637.993.772**	**8.637.993.772**	7.070.195.368	7.070.195.368
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai (iv)	**26.165.873.973**	**26.165.873.973**	18.835.873.973	18.835.873.973
	62.689.712.167	**62.689.712.167**	40.911.452.333	40.911.452.333

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,3%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh với lãi suất 4,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 3,5% đến 4,3%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 22).

(iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,5% đến 3,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 22).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

		30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**170.000.000.000**	**99,8**	**99,8**	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	**60.000.000.000**	**99,8**	**99,8**	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**85.860.200.000**	**99,86**	**99,86**	99,86	99,86
Công ty Cổ Phần Nafoods Bình Thuận	**60.000.000.000**	**99,9**	**99,9**	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	**5.000.000.000**	**99**	**99**	99	99
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**50.000.000.000**	**99,9**	**99,9**	99,9	99,9
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**62.000.000.000**	**99,9**	**99,9**	99,9	99,9

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**169.393.318.000**	**-**	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	**98.535.390.000**	**(9.418.149.455)**	98.535.390.000	(2.835.099.681)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**79.080.872.000**	**-**	79.080.872.000	-
Công ty Cổ Phần Nafoods Bình Thuận	**59.940.000.000**	**-**	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	**4.950.000.000**	**(1.769.845.100)**	4.950.000.000	(1.659.371.290)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**82.464.900.000**	**(2.026.680.057)**	82.464.900.000	(721.044.440)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**221.018.300.600**	**(55.829.155.080)**	221.018.300.600	(46.050.473.538)
	715.382.780.600	**(69.043.829.692)**	715.442.780.600	(51.265.988.949)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải thu của khách hàng bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	-	21.631.330.378
Công ty Profi Line Plus LLC	**76.720.843.861**	74.682.681.060
Công ty Flagfood AG	**182.814.680.447**	61.855.697.516
Công ty Kingfoods LLC	**13.005.118.350**	12.659.685.561
Khách hàng khác	**46.692.825.751**	47.946.709.563
	319.233.468.409	218.776.104.078
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	**140.462.244**	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**2.744.745.099**	-
	2.885.207.343	-
	322.118.675.752	218.776.104.078

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona)	**2.175.912.335**	2.175.912.335
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	**5.416.457.247**	5.679.357.247
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	**2.376.170.342**	2.580.119.141
Công ty TNHH XNK Rau Quả Đông Nam Việt (i)	**23.877.698.648**	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	**10.321.902.983**	8.023.903.877
	44.168.141.555	18.459.292.600
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**18.562.559.215**	41.519.546.129
Công ty CP Kingfoods	**36.843.156.635**	36.843.156.635
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**26.655.416.635**	15.474.766.463
	82.061.132.485	93.837.469.227
	126.229.274.040	112.296.761.827

(i) Khoản trả trước phục vụ cho mục đích mua nguyên vật liệu, hàng hóa.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)	**31.557.893.331**	31.557.893.331
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i)	**1.245.159.944**	8.210.403.500
	32.803.053.275	39.768.296.831
Phải thu từ bên thứ ba		
Cá nhân khác (ii)	**8.900.000.000**	8.900.000.000
	8.900.000.000	8.900.000.000
	41.703.053.275	48.668.296.831
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (i)	**21.307.087.513**	21.307.087.513
	21.307.087.513	21.307.087.513
	63.010.140.788	69.975.384.344

(i) Các khoản phải thu về cho vay với các bên liên quan, thời hạn thanh toán với các khoản cho vay ngắn hạn là tháng 12 năm 2025, với khoản cho vay dài hạn là tháng 3 năm 2027 với lãi suất cho vay 7%/năm. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho các cá nhân vay với lãi suất cho vay 7%/năm, thời hạn thanh toán các khoản cho vay từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026. Khoản phải thu từ cho vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ lãi trả chậm	**347.873.081**	813.453.748
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	**2.420.694.860**	1.662.273.330
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech	**-**	9.510.931.115
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	**29.636.100.000**	29.636.100.000
Phải thu từ các bên liên quan (ii)	**104.751.635.454**	54.801.502.993
Tạm ứng nhân viên (iii)	**28.921.279.422**	29.164.936.538
Tạm ứng cổ tức cho IFC (vi)	**-**	13.415.040.000
Tạm ứng mua lại cổ phiếu ưu đãi từ IFC (iv)	**76.180.000.000**	-
Thù lao của HĐQT phải thu	**-**	998.827.728
Khác	**6.715.058.478**	2.849.089.557
	248.972.641.295	142.852.155.009
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (v) (bên liên quan)	**113.633.644.337**	112.853.644.337
Đặt cọc	**6.028.583.522**	7.454.263.522
Khác	**1.370.973.556**	-
	121.033.201.415	120.307.907.859
	370.005.842.710	263.160.062.868

(i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 3/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Khoản lãi phải thu từ các khoản cho vay với bên liên quan và từ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư, khoản phải thu từ chia cổ tức tại công ty con và khoản phải thu với bên liên quan (không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định) . Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**9.460.635.457**	6.701.220.568
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**571.963.379**	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	**7.606.029**	502.145.480
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**37.946.890.410**	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	**56.764.540.179**	47.096.987.543
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	**-**	501.149.402
	104.751.635.454	54.801.502.993

(iii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iv) Khoản tạm ứng để mua lại cổ phiếu ưu đãi từ International Finance Corporation (IFC). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại là 2.600.000 cổ phiếu.

Theo Thông báo số 01/TB-NFG ngày 7 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thông báo chi tiết về việc mua lại cổ phần ưu đãi hoàn lại (đợt 2) mà IFC đang sở hữu tại Công ty với giá mua 29.300 đồng/cổ phần, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VNĐ xuống 627.042.810.000 VNĐ.

(v) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holding tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận bảo lãnh số 12/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(vi) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	**4.176.437.050**	**(4.176.437.050)**	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	**76.720.843.861**	**(20.876.891.926)**	74.682.681.060	(20.876.891.926)
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Vĩnh Liên Xương	**4.333.415.593**	**(4.333.415.593)**	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Kingfood LLC	**13.005.118.350**	**(8.450.820.158)**	12.659.685.561	(8.450.820.158)
Khác	**3.934.572.011**	**(3.422.331.240)**	5.121.627.811	(4.818.122.540)
	102.170.386.865	**(41.259.895.967)**	100.973.847.075	(42.655.687.267)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	**347.873.081**	**(347.873.081)**	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	**-**	**-**	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	**-**	**-**	65.041.667	(65.041.667)
	347.873.081	**(347.873.081)**	813.453.748	(813.453.748)
	102.518.259.946	**(41.607.769.048)**	101.787.300.823	(43.469.141.015)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	893.810.768	-
Nguyên vật liệu	**39.650.569**	-	42.264.730	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	332.539.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**922.051.148**	-	1.877.420.523	-
Thành phẩm	**1.422.859.673**	-	524.822.063	-
Hàng hóa	**1.003.999.633**	-	27.203.693.777	-
Hàng gửi đi bán	**261.188.324**	-	166.353.472	-
	3.649.749.347	-	31.040.904.803	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị là 3.649.749.347 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 31.040.904.803 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	**2.763.588.966**	1.656.572.704
	2.763.588.966	1.656.572.704
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	**1.043.313.995**	1.643.458.572
Chi phí trả trước khác	**2.280.828.151**	2.869.085.471
	3.324.142.146	4.512.544.043
	6.087.731.112	6.169.116.747

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	5.883.934.572	4.004.558.501	3.317.488.364	44.786.600	**13.250.768.037**
Mua mới	-	41.000.000	-	-	**41.000.000**
30 tháng 6 năm 2025	5.883.934.572	4.045.558.501	3.317.488.364	44.786.600	**13.291.768.037**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(3.304.220.192)	(2.156.192.014)	(1.549.562.770)	(38.077.480)	**(7.048.052.456)**
Khấu hao trong kỳ	(250.001.964)	(355.004.120)	(177.834.306)	(987.942)	**(783.828.332)**
30 tháng 6 năm 2025	(3.554.222.156)	(2.511.196.134)	(1.727.397.076)	(39.065.422)	**(7.831.880.788)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	2.579.714.380	1.848.366.487	1.767.925.594	6.709.120	**6.202.715.581**
30 tháng 6 năm 2025	2.329.712.416	1.534.362.367	1.590.091.288	5.721.178	**5.459.887.249**

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 1.367.525.654 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 1.367.525.654 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 1.036.084.740 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.626.416.157 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	**9.176.165.326**
Tăng trong kỳ	**10.756.139.146**
30 tháng 6 năm 2025	**19.932.304.472**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	**(2.017.535.574)**
Khấu hao trong kỳ	**(730.135.789)**
30 tháng 6 năm 2025	**(2.747.671.363)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	**7.158.629.752**
30 tháng 6 năm 2025	**17.184.633.109**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 17.184.633.109 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 7.158.629.752 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025	**15.287.799.600**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	**(6.470.831.222)**
Khấu hao trong kỳ	**(1.340.799.924)**
30 tháng 6 năm 2025	**(7.811.631.146)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	**8.816.968.378**
30 tháng 6 năm 2025	**7.476.168.454**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả người bán khác		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Ngọc Trang	**780.800.772**	408.785.675
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	**-**	783.347.694
Khác	**4.013.744.917**	5.228.503.740
	4.794.545.689	6.420.637.109
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**214.203.502**	2.908.700.000
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**275.269.981.972**	156.988.120.785
	275.484.185.474	159.896.820.785
	280.278.731.163	166.317.457.894

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
PT.Sumber Baku Utama	**1.132.002.378**	-
Thaitan Foods International Co., Ltd.	**4.595.906.000**	-
Agrobar Pro Llc	**5.045.508.596**	1.188.131.971
Saprex Handels Gmbh	**-**	734.408.280
Khác	**514.306.688**	1.201.431.488
	11.287.723.662	3.123.971.739
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**2.777.883.122**	337.809.624
	2.777.883.122	337.809.624
	14.065.606.784	3.461.781.363

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán/Giảm VNĐ	Điều chỉnh/ Phân loại lại VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế GTGT	**-**	2.898.320.542	(2.762.532.272)	(135.788.270)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**422.724.641**	893.471.278	(3.500.000.000)	1.052.865.385	1.976.387.978
Thuế thu nhập cá nhân	**366.088.637**	3.885.719.045	(4.542.380.826)	(775.929.613)	1.798.680.031
Các loại thuế khác	**354.566.747**	378.105.366	(498.122.507)	1.376.413	473.207.475
	1.143.380.025	8.055.616.231	(11.303.035.605)	142.523.915	4.248.275.484

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả khác		
Chi phí hoa hồng bán hàng	**1.018.862.000**	49.501.620
Chi phí vận chuyển hàng hóa	**632.504.629**	209.930.600
Chi phí lãi vay	**220.160.456**	682.545.934
Chi phí thưởng KPI cho nhân viên	**2.200.000.000**	-
Chi phí khác	**168.815.952**	228.614.528
	4.240.343.037	1.170.592.682
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**-**	3.822.597.435
	-	3.822.597.435
	4.240.343.037	4.993.190.117

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả khác		
Phải trả cổ tức	**210.000.000**	210.000.000
Phải trả hộ cước tàu biển	**2.797.332.050**	1.797.807.296
Khác	**2.357.330.650**	1.808.787.881
	5.364.662.700	3.816.595.177
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**42.373.471.129**	33.528.012.829
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**237.771.632**	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	**33.180.000.000**	33.292.000.000
	75.791.242.761	66.820.012.829
	81.155.905.461	70.636.608.006

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (i)	**83.573.405.721**	**83.573.405.721**	203.829.358.817	177.328.801.227	57.072.848.131	57.072.848.131
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**75.777.893.540**	**75.777.893.540**	119.892.574.226	83.318.999.054	39.204.318.368	39.204.318.368
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	**26.625.170.739**	**26.625.170.739**	37.881.343.221	37.673.689.787	26.417.517.305	26.417.517.305
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	-	53.882.070.292	87.099.380.584	33.217.310.292	33.217.310.292
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	**130.153.286.965**	**130.153.286.965**	131.553.286.965	94.670.000.000	93.270.000.000	93.270.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	**22.078.413.252**	**22.078.413.252**	22.078.413.252	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	**23.377.778.596**	**23.377.778.596**	12.200.964.951	11.537.854.328	22.714.667.973	22.714.667.973
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vii)	**4.588.464.432**	**4.588.464.432**	3.916.719.915	1.442.878.431	2.114.622.948	2.114.622.948
	366.174.413.245	**366.174.413.245**	585.234.731.639	493.071.603.411	274.011.285.017	274.011.285.017
Dài hạn						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	**23.377.778.596**	**23.377.778.596**	844.965.576	11.537.854.328	34.070.667.348	34.070.667.348
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vii)	**13.439.129.835**	**13.439.129.835**	11.717.566.000	3.497.971.931	5.219.535.766	5.219.535.766
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	6.229.348.316	6.229.348.316	6.229.348.316
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	**(23.377.778.596)**	**(23.377.778.596)**	(12.200.964.951)	(11.537.854.328)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vii)	**(4.588.464.432)**	**(4.588.464.432)**	(3.916.719.915)	(1.442.878.431)	(2.114.622.948)	(2.114.622.948)
	8.850.665.403	**8.850.665.403**	(3.555.153.290)	8.284.441.816	20.690.260.509	20.690.260.509
	375.025.078.648	**375.025.078.648**	581.679.578.349	501.356.045.227	294.701.545.526	294.701.545.526

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2024-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP	86 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(.ii)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ thực hiện bởi Công ty CP Nafooods Miền Nam
(iv)	Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202469	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(v)	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VNM 399873	120 tỷ VNĐ	1.5% + Lãi suất BLR VN	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và toàn bộ hàng tồn kho của Công ty.
(vi)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(vii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2023-0086-000	4,6 tỷ VNĐ	9,23%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2024-00188-000	1,208 tỷ VNĐ	7,03%/ năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2024-00208-000	11,723 tỷ VNĐ	7%/ năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ (VNĐ)			*Số đầu năm (VNĐ)*		
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	**5.363.184.994**	**774.720.562**	**4.588.464.432**	2.371.228.034	256.605.086	2.114.622.948
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	**9.612.168.010**	**761.502.607**	**8.850.665.403**	3.258.717.896	153.805.078	3.104.912.818
	14.975.353.004	**1.536.223.169**	**13.439.129.835**	5.629.945.930	410.410.164	5.219.535.766

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**8.937.890.920**	10.370.733.149
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24)	**5.809.148.097**	5.486.527.086
Sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**(10.990.695.956)**	(6.919.369.315)
Số dư cuối kỳ/năm	**3.756.343.061**	8.937.890.920

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	**913.213.476.155**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.533.271.210	**19.533.271.210**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.667.376.000)	**(16.667.376.000)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.423.247.931)	-	**(16.423.247.931)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	**(5.486.527.086)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	42.689.415.093	155.019.274.098	**894.169.596.348**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	**891.070.083.235**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	42.693.064.277	**42.693.064.277**
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(22.304.422.820)	**(22.304.422.820)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	(2.570.991.586)	-	**(2.570.991.586)**
Khác	-	-	-	-	107.661.653	**107.661.653**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	205.085.439.651	**908.995.394.759**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Kiểm soát lần lượt là 11,5%, 5% và 2,7% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	**13.415.040.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**5.809.148.097**
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	**3.080.234.723**
	22.304.422.820

(ii) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT-NFG ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm. Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Công ty chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt.

Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 01/2024.QĐ-TGĐ ngày 2 tháng 1 năm 2024 và Quyết định số 15/2024.QĐ-TGĐ của Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu các biện pháp nâng cao và cải thiện chất lượng cây giống".

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 9 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 đồng, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**65.304.281**	**653.042.810.000**	65.304.281	653.042.810.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**65.304.281**	**653.042.810.000**	65.304.281	653.042.810.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***55.620.348***	***556.203.480.000***	*55.620.348*	*556.203.480.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	***9.683.933***	***96.839.330.000***	*9.683.933*	*96.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**65.304.219**	**653.042.190.000**	65.304.219	653.042.190.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***55.620.286***	***556.202.860.000***	*55.620.286*	*556.202.860.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	***9.683.933***	***96.839.330.000***	*9.683.933*	*96.839.330.000*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

	Cổ phiếu phổ thông		**Cổ phiếu ưu đãi**		**Cổ phiếu quỹ**			**Tổng cộng**
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
1 tháng 1 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	**629.230.850.000**
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	**629.230.850.000**
1 tháng 1 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	**653.042.810.000**
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	**653.042.810.000**

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- USD	**106.300,24**	36.554,39
- EUR	**218,74**	218,86
- RUB	**25.234,62**	21.579,84

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**506.349.461.372**	393.054.181.538
	506.349.461.372	393.054.181.538

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	**425.059.845.062**	312.013.811.037
	425.059.845.062	312.013.811.037

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**3.758.932.940**	5.707.052.974
Lãi từ hợp tác đầu tư	**2.759.414.889**	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	**37.946.890.410**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**4.056.502.544**	3.743.255.947
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**1.210.743.318**	2.534.686.646
	49.732.484.101	11.984.995.567

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền vay	**11.774.366.893**	16.780.589.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	**2.053.912.559**	2.773.781.705
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	**17.777.840.743**	2.085.433.853
Chi phí tài chính khác	**808.023.000**	1.389.928.822
	32.414.143.195	23.029.734.210

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	**6.175.296.228**	5.626.826.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**12.740.502.248**	16.120.249.062
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**1.283.566.512**	874.258.958
	20.199.364.988	22.621.334.416

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**22.915.017.231**	20.450.323.643
Chi phí khấu hao	**1.831.284.540**	1.570.726.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**7.953.763.740**	6.650.558.649
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**627.049.500**	6.091.606.263
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**1.278.702.966**	2.012.506.626
	34.605.817.977	36.775.721.218

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**417.287.690.048**	199.895.547.665
Chi phí nguyên vật liệu	**2.574.552.721**	75.400.827.882
Chi phí nhân công	**32.068.996.804**	28.588.943.813
Chi phí khấu hao	**1.717.349.258**	1.570.726.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**20.469.258.836**	33.307.490.979
Chi phí dự phòng	**627.049.500**	6.091.606.263
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**3.832.222.015**	8.357.340.167
	478.577.119.182	353.212.482.806

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Thu nhập từ cho thuê tài sản	**1.166.800.000**	955.800.000
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i)	**-**	29.802.777.475
Khác	**167.523.864**	177.328.408
	1.334.323.864	30.935.905.883

(i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gắc lai đen thương phẩm" giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 3 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Khấu hao cho thuê tài sản	**1.137.414.787**	989.782.110
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được hoàn	**-**	2.805.140.234
Chi phí chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 34)	**-**	13.098.610.000
Khác	**354.428.582**	136.856.444
	1.491.843.369	17.030.388.788

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.605.935.555**	24.372.785.079
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	**2.318.874.228**	1.350.652.347
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	**(3.585.943.167)**	(6.080.097.498)
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	**75.380.186**	4.554.229.415
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	**(37.946.890.410)**	-
Thu nhập chịu thuế	**4.467.356.392**	24.197.569.343
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**893.471.278**	4.839.513.869
Ước tính thuế TNDN	**893.471.278**	4.839.513.869
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	**19.400.000**	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**912.871.278**	4.839.513.869

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	**Tên tổ chức/cá nhân**	**Mối quan hệ liên quan với Công ty**
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods)	Công ty con
5	Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT
11	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
12	Bà Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT
13	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
14	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
15	Ông Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT
16	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
17	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký Công ty

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	**407.302.500**	262.200.000
		Chi phí mua hàng hóa	**111.001.794.394**	32.560.972.708
		Mua nguyên vật liệu	**212.474.500**	-
		Doanh thu bán hàng hóa	**21.096.807.012**	68.015.813.477
		Doanh thu cho thuê tài sản	**360.000.000**	360.000.000
		Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	137.153.520
		Cho vay	-	21.307.087.513
		Lãi phải thu	**739.618.626**	371.852.459
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**3.184.708.059**	-
		Thanh lý TSCĐ	-	2.070.038.551
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	**130.057.633**	153.647.307
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**1.620.550.532**	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**1.761.459.931**	-
		Doanh thu bán hàng hóa	**140.476.340**	171.607.458
		Doanh thu cho thuê dây chuyền	**300.000.000**	300.000.000
		Lãi phải thu về cho vay	**1.110.662.523**	1.116.798.780
		Mua nguyên vật liệu	-	2.025.155.800
		Chi phí mua hàng hóa	**124.298.181.740**	108.641.090.000
		Chi phí gia công	-	990.000.000
		Cổ tức được chia năm 2024	**37.946.890.410**	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Lãi phải thu về cho vay	**165.010.167**	348.405.747
		Trả hộ	-	70.000.000
		Nhận lại khoản cho vay	**6.965.243.556**	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	108.000.000
		Mua hàng hoá	-	1.979.640.000
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**237.771.632**	-
		Lãi đi vay	**105.046.657**	724.340.563
		Doanh thu bán hàng hóa	**18.450.465**	27.095.915.747
		Trả lại tiền vay	**6.229.348.316**	9.918.574.949
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty con	Chi phí gia công	**139.209.000**	13.341.294.000
		Doanh thu bán hàng hóa	**3.949.464.109**	268.339.809
		Doanh thu cho thuê máy	**506.800.000**	295.800.000
		Thanh lý TSCĐ	-	2.070.038.551
		Mua hàng hoá	**102.487.696.340**	71.094.144.320
		Mua nguyên vật liệu	**642.500**	-
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**2.066.794.136**	-
		Bù trừ công nợ	**2.068.020.139**	-
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	-	5.940.000.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Lợi nhuận hợp tác đầu tư	**2.759.414.889**	-
		Tạm ứng	-	50.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 18, 20, 21, 22.

38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	480.000.000	844.025.000	**1.324.025.000**
Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-	**100.000.000**
Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	**400.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	**240.000.000**
Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT	20.000.000	-	**20.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	**60.000.000**
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	**80.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	**30.000.000**
Tổng cộng		1.410.000.000	844.025.000	**2.254.025.000**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	600.000.000	724.200.000	**1.324.200.000**
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	-	**600.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	**240.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	35.000.000	-	**35.000.000**
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	15.000.000	-	**15.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	**30.000.000**
Tổng cộng		1.520.000.000	724.200.000	**2.244.200.000**

39. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	**10.756.139.146**	-
Hoàn thuế giá trị giá tăng bù trừ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	5.955.751.192
Cấn trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận	**-**	13.415.040.000

40. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trong năm tới	**1.258.872.175**	2.534.260.590
Từ 2 đến 5 năm	**2.335.488.701**	1.435.488.701
Sau 5 năm	**5.267.970.429**	5.530.098.340
	8.862.331.305	9.499.847.631

41. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính liên quan tương ứng được mang sang từ bảng cân đối kế toán được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VNĐ xuống 627.042.810.000 VNĐ. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang làm các thủ tục pháp lý theo quy định liên quan đến việc giảm vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập